PART 2: VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
blond	(adj)	/blɒnd/	(Tóc) vàng
blue	(adj)	/bluː/	Màu xanh dương
brown	(adj)	/braʊn/	Màu nâu
glasses	(adj)	/glæsiz/	Mắt kính
long	(n)	/lɔŋ/	Dài
red	(adj)	/red/	Màu đỏ
short	(adj)	/ʃɔːrt/	Ngắn, thấp
slim	(adj)	/slɪm/	Thon thả, gầy
tall	(adj)	/tɔːl/	Cao
badminton	(n)	/ˈbædmɪntən/	Cầu lông
barbecue	(n)	/ˈbaːrbikjuː/	Tiệc nướng ngoài trời
beach	(n)	/biːtʃ/	Bãi biển
cake	(n)	/keik/	Bánh ngọt
mall	(n)	/mɔːl/	Trung tâm thương mại
movie	(n)	/ˈmuːvi/	Phim điện ảnh
party	(n)	/ˈpaːrti/	Bữa tiệc
pizza	(n)	/ˈpiːtsə/	Bánh pi-za
swimming	(n)	/ˈswɪmɪŋ/	Việc bơi lội
TV	(n)	/ˌtiː ˈviː/	Ti vi
video game	(n)	/ˈvɪdiəʊ geɪm/	Trò chơi điện tử
friendly	(adj)	/ˈfrendli/	Thân thiện
funny	(adj)	/ˈfʌni/	Buồn cười, vui nhộn
helpful	(adj)	/ˈhelpfl/	Có ích
kind	(adj)	/kaɪnd/	Tử tế
lazy	(adj)	/ˈleɪzi/	Lười biếng
selfish	(adj)	/ˈselfɪʃ/	Ích kỷ
housework	(n)	/ˈhaʊswɜːrk/	Công việc nhà
character	(n)	/ˈkærəktər/	Nhân vật/ Tính cách
schoolwork	(n)	/ˈskuːlwɜːrk/	Bài tập về nhà

LIVEWORKSHEETS

expression	(n)	/ɪkˈspreʃn/	Thành ngữ
shuttlecock	(n)	/ˈʃʌtlkɑːk/	Quả cầu

LIVEWORKSHEETS